

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau /*In accordance with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, IDICO Srok Phu Miêng Hydropower Joint Stock Company discloses the financial statements for the fourth quarter of 2024 to The State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức /Name of organization: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO /*IDICO Srok Phu Mieng Hydropower joint stock Company.*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên /*Stock code/Broker code:* ISH.

- Địa chỉ /*Address:* Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước /*Village 7, Long Binh Commune, Phu Rieng District, Binh Phuoc Province.*

- Điện thoại liên hệ /*Tel.:* 0271.3731400 - 0271.3731170.

Fax: 0271.3731092.

- E-mail: idicoshp.vpth@gmail.com

Website: www.idico-shp.vn

2. Nội dung thông tin công bố /Contents of disclosure:

- BCTC quý 4 năm 2024 /*Financial statements for the fourth quarter of 2024.*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán trực thuộc) /*Separate financial statements (The public company does not have any subsidiaries and does not have any affiliated accounting units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con) /*Consolidated financial statements (The public company has subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) /*General financial statements (The public company has affiliated accounting units that organize their own accounting apparatus).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /*Cases that must explain the causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán) /*The auditing organization gives opinions*



that are not fully accepted opinions on the financial statements (for the reviewed/audited financial statements):

☐ Có /Yes

☐ Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /Explanatory document in the case of checking the “Yes” box:

☐ Có /Yes

☐ Không /No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) /Profit after tax in the reporting period before and after the audit has a difference of 5% or more, switching from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements in 2024):

☐ Có /Yes

☐ Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / Explanatory document in the case of checking the “Yes” box:

☐ Có /Yes

☐ Không /No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước /Profit after corporate income tax in the statement of income for the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period report of the previous year:

☐ Có /Yes

☒ Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /Explanatory document in the case of checking the “Yes” box:

☐ Có /Yes

☐ Không /No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại /Profit after tax in the reporting period is a loss, switching from profit in the same period report of the previous year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có /Yes

☒ Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /Explanatory document in the case of checking the “Yes” box:

☐ Có /Yes

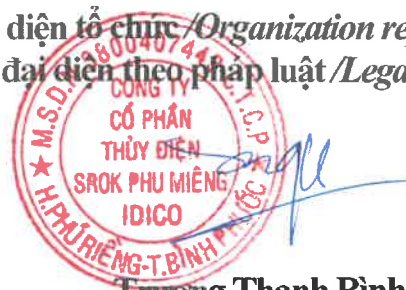
☐ Không /No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn www.idico-shp.vn /This information was published on the company's website on 17/01/2025, as in the link www.idico-shp.vn

Đại diện tổ chức /Organization representative
Người đại diện theo pháp luật /Legal representative

Nơi nhận /Recipients: 

- Như trên /As above;
- Website Công ty /Company's website;
- Lưu/Archive: TH.



Trương Thanh Bình
Giám đốc /Director

Tài liệu đính kèm /Attached document:

- BCTC quý 4 năm 2024 /Financial statements for the fourth quarter of 2024.



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 10 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3-4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-22

10/10/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.803.489.374	89.308.662.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.953.395.095	17.646.492.150
1. Tiền	111		6.953.395.095	646.492.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.062.276.736	63.688.945.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.524.595.131	62.817.540.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		532.606.262	783.559.861
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.075.343	87.845.537
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	7.738.928.654	7.973.224.599
1. Hàng tồn kho	141		7.738.928.654	7.973.224.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.888.889	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.888.889	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		542.469.859.725	578.573.222.220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		375.221.797.003	407.329.813.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	373.014.641.940	404.965.765.399
<i>Nguyên giá</i>	222		1.085.194.581.628	1.085.807.715.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(712.179.939.688)	(680.841.950.338)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.207.155.063	2.364.047.779
<i>Nguyên giá</i>	228		4.941.214.087	4.941.214.087
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.734.059.024)	(2.577.166.308)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.467.020.202	855.909.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.467.020.202	855.909.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		165.781.042.520	170.387.499.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	165.224.242.371	170.387.499.951
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		556.800.149	-
TỔNG TÀI SẢN	270		633.273.349.099	667.881.884.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.776.123.420	56.079.156.656
I. Nợ ngắn hạn	310		37.776.123.420	56.079.156.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		157.019.656	157.656.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	11.162.634.947	12.239.392.155
4. Phải trả người lao động	314		1.201.000.000	1.472.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		758.800.349	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	5.474.213.879	6.056.915.816
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	16.377.869.172	31.150.604.466
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	2.186.940.523	4.200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	457.644.894	802.587.673
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	595.497.225.679	611.802.727.790
I. Vốn chủ sở hữu	410		595.497.225.679	611.802.727.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.497.225.679	161.802.727.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.303.727.790	68.723.927.225
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.193.497.889	93.078.800.565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		633.273.349.099	667.881.884.446

Bình Phước, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	60.187.664.385	66.725.148.272	198.338.997.510	233.916.993.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		60.187.664.385	66.725.148.272	198.338.997.510	233.916.993.496
4. Giá vốn hàng bán	11	19	27.373.390.700	34.572.605.220	91.785.166.251	103.120.148.456
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		32.814.273.685	32.152.543.052	106.553.831.259	130.796.845.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	191.075.525	64.785.120	972.608.964	319.387.250
7. Chi phí tài chính	22	20	149.575.692	484.854.215	847.790.218	1.837.332.366
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149.575.692	484.854.215	845.930.091	1.837.332.366
8. Chi phí bán hàng	24			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.853.322.094	3.596.089.133	12.881.444.660	12.813.994.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.002.451.424	28.136.384.824	93.797.205.345	116.464.904.932
11. Thu nhập khác	31		101.364.339	1.267	581.184.182	5.056
12. Chi phí khác	32		-	-	-	2.912.000
13. Lợi nhuận khác	40		101.364.339	1.267	581.184.182	(2.906.944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.103.815.763	28.136.386.091	94.378.389.527	116.461.997.988
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	6.431.408.846	6.516.574.490	18.741.691.787	23.383.197.423
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(556.800.149)	-	(556.800.149)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24	23.229.207.066	21.619.811.601	76.193.497.889	93.078.800.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16.5	506	468	1.659	2.013

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 13 tháng 01 năm 2025
 Giám đốc



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KẾ TOÁN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	198.338.997.510	233.916.993.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198.338.997.510	233.916.993.496
4. Giá vốn hàng bán	11	19	91.785.166.251	103.120.148.456
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.553.831.259	130.796.845.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	972.608.964	319.387.250
7. Chi phí tài chính	22	20	847.790.218	1.837.332.366
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		845.930.091	1.837.332.366
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	12.881.444.660	12.813.994.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.797.205.345	116.464.904.932
11. Thu nhập khác	31		581.184.182	5.056
12. Chi phí khác	32		-	2.912.000
13. Lợi nhuận khác	40		581.184.182	(2.906.944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.378.389.527	116.461.997.988
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	18.741.691.787	23.383.197.423
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(556.800.149)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24	76.193.497.889	93.078.800.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16.5	1.659	2.013

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 13 tháng 01 năm 2025
 Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	94.378.389.527	116.461.997.988
2. Điều chỉnh chi các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	32.108.016.175	32.208.837.947
- Các khoản dự phòng	3	(2.013.059.477)	(108.223.795)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.860.127	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.073.972.600)	(319.387.250)
- Chi phí lãi vay	6	845.930.091	1.837.332.366
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	124.247.163.843	150.080.557.256
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	28.955.398.547	(7.948.475.045)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	234.295.945	32.642.660
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(559.264.239)	(858.603.070)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	5.163.257.580	5.163.257.580
- Tiền lãi vay đã trả	14	(862.010.466)	(1.831.290.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.754.995.423)	(35.230.239.314)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.843.942.779)	(2.921.756.666)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	134.579.903.008	106.486.093.043
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(108.054.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	111.500.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	983.879.158	378.401.021
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(38.904.620.842)	270.347.021
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	43.437.457.051	67.637.738.745
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.210.192.345)	(60.812.078.347)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.593.783.800)	(108.428.518.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(104.366.519.094)	(101.602.857.802)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(8.691.236.928)	5.153.582.262
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	17.646.492.150	12.492.909.888
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(1.860.127)	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	8.953.395.095	17.646.492.150

Bình Phước, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Giám đốc

Trương Thanh Bình



1. Thông tin doanh nghiệp:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (“Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO - Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2008, và lần điều chỉnh gần nhất là lần 8 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã ISH theo Quyết định số 332/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 8 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động trong kỳ của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước và trồng cây cao su.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 58 (31 tháng 12 năm 2023 là: 64).

2. Cơ sở trình bày:**2.1. Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

3.7. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Vườn cây cao su	20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Khác	20 năm

3.8. Thuê tài sản:

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất lòng hồ theo Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước cho Công ty quản lý không thu tiền sử dụng đất với thời hạn phân bổ đến năm 2057.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các khoản dự phòng:

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15. Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và hoàn tất các thủ tục pháp lý. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu bán nước sạch:

Doanh thu bán nước sạch được xác định dựa trên đơn giá tiền nước được thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước, cùng khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng.

Doanh thu khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi:

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17. Thuế:

Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19. Thông tin theo bộ phận:

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	41.227.000	97.340.000
Tiền gửi Ngân hàng	6.912.168.095	549.152.150
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	17.000.000.000
Tổng	8.953.395.095	17.646.492.150

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất thị trường.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	-
Tổng	40.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất thị trường.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Mua bán điện	32.722.823.800	61.887.619.972
Khác	801.771.331	929.920.107
Tổng cộng	33.524.595.131	62.817.540.079

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	7.738.928.654	7.973.224.599

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	VND Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Vào ngày 31/12/2023	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
Giảm trong kỳ	-		613.134.109		-	613.134.109
Thanh lý tài sản			613.134.109	-		613.134.109
Vào ngày 31/12/2024	602.508.846.988	470.315.997.534	4.500.400.762	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.194.581.628
<u>Giá trị khấu hao lũy kế</u>						
Vào ngày 31/12/2023	276.324.643.195	396.569.760.176	4.917.903.441	829.081.158	2.200.562.368	680.841.950.338
Giảm trong kỳ			613.134.109			
Khấu hao trong kỳ	16.553.544.800	14.895.494.612	60.871.636	84.967.787	356.244.624	31.951.123.459
Vào ngày 31/12/2024	292.878.187.995	411.465.254.788	4.365.640.968	914.048.945	2.556.806.992	712.179.939.688
<u>Giá trị còn lại</u>						
Vào ngày 31/12/2023	326.184.203.793	73.746.237.358	195.631.430	207.517.493	4.632.175.325	404.965.765.399
Vào ngày 31/12/2024	309.630.658.993	58.850.742.746	134.759.794	122.549.706	4.275.930.701	373.014.641.940
Trong đó:						
Tài sản dùng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	3.940.293.435	43.993.014.996	-	-	-	47.933.308.431
Đã khấu hao hết	5.261.892.647	99.540.563.572	4.137.266.862	600.809.468	-	109.540.532.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

9. Tài sản cố định vô hình

VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Vào ngày 31/12/2023	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
và vào ngày 31/12/2024			
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Vào ngày 31/12/2023	907.663.828	1.669.502.480	2.577.166.308
Khấu hao trong kỳ	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	967.775.584	1.766.283.440	2.734.059.024
<u>Giá trị còn lại</u>			
Vào ngày 31/12/2023	2.097.900.123	266.147.656	2.364.047.779
Vào ngày 31/12/2024	2.037.788.367	169.366.696	2.207.155.063

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	165.224.242.371	170.387.499.951

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:

VND

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2024
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.841.691.787	18.741.691.787	19.754.995.423	9.854.995.423
Thuế giá trị gia tăng	1.013.462.955	14.942.284.430	15.000.692.238	1.071.870.763
Thuế thu nhập cá nhân	167.611.150	1.528.963.870	1.535.439.474	174.086.754
Thuế tài nguyên	1.139.869.055	22.614.664.622	22.613.234.782	1.138.439.215
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	58.451.409	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	-	2.855.553.000	2.855.553.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.852.553.000	2.852.553.000	-
- Phí, lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.162.634.947	60.741.609.118	61.818.366.326	12.239.392.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

12. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	2.466.069.436	2.866.348.200
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	58.173.762	630.732.760
Cổ tức phải trả	2.939.205.000	2.532.988.800
Khác	10.765.681	26.846.056
Tổng	5.474.213.879	6.056.915.816

13. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	802.587.673	529.678.846
Tăng trong kỳ	2.499.000.000	3.259.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.843.942.779)	(2.986.091.173)
Số cuối kỳ	457.644.894	802.587.673

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	2.186.940.523	4.200.000.000

15. Vay ngắn hạn:

	Ngày 31/12/2024	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	<i>Đơn vị tiền: VND</i> Ngày 01/01/2024
Vietcombank Bình Phước	16.377.869.172	41.505.312.182	48.736.926.026	23.609.483.016
Vietinbank Bình Phước	-	1.932.144.869	9.473.266.319	7.541.121.450
Tổng cộng	16.377.869.172	43.437.457.051	58.210.192.345	31.150.604.466

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31/12/2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Vietcombank Bình Phước	16.377.869.172	Trả từ ngày 13/01/2025 đến ngày 29/3/2025	4,5-4,9	Một phần tài sản tại Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng, bao gồm: máy móc, thiết bị tổ máy H1, tổ máy H2 và cần trục thượng lưu (Thuyết minh số 8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

16. Vốn chủ sở hữu:

16.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Vào ngày 31/12/2022	450.000.000.000	125.982.927.225	575.982.927.225
			-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		93.078.800.565	93.078.800.565
			-
Cổ tức năm 2022		(54.000.000.000)	- 54.000.000.000
Trích quỹ KTPL		(2.259.000.000)	- 2.259.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		(1.000.000.000)	- 1.000.000.000
Vào ngày 31/12/2023	450.000.000.000	161.802.727.790	611.802.727.790
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Vào ngày 31/12/2023	450.000.000.000	161.802.727.790	611.802.727.790
Lợi nhuận trong kỳ		76.193.497.889	76.193.497.889
Cổ tức năm 2023 (**)		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích Quỹ KTPL (*)		(1.860.000.000)	(1.860.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*)		(639.000.000)	(639.000.000)
Vào ngày 31/12/2024	450.000.000.000	145.497.225.679	595.497.225.679

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 1.860.000.000 VND và 639.000.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 13/6/2024, Hội đồng quản trị đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức đợt một năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 10% mệnh giá cổ phiếu và Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 10/9/2024, Hội đồng quản trị đã chấp thuận chi trả cổ tức còn lại năm tài chính 2023 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 10% mệnh giá cổ phiếu.

16.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty IDICO - CTCP:	23.299.000	51,78%	23.299.000	51,78%
Công ty TNHH năng lượng REE:	15.433.893	34,30%	15.433.893	34,30%
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác:	6.267.107	13,93%	6.267.107	13,93%
Tổng cộng	45.000.000	100%	45.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

16.3. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

16.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn cổ phần		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức	-	-
Cổ tức đã công bố	90.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	89.593.783.800	108.428.518.200

16.5. Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu (VND)	23.229.207.066	21.619.811.601	76.193.497.889	93.067.686.565
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	(464.584.141)	(580.453.432)	(1.523.869.958)	(2.499.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.764.622.925	21.039.358.169	74.669.627.931	90.568.686.565
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	506	468	1.659	2.013

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong năm 2023 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính này.

17. Doanh thu thuần về bán hàng

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	57.790.322.489	64.234.910.530	189.209.291.452	223.716.738.523
Doanh thu bán nước sạch	2.126.378.259	2.201.669.560	8.452.296.967	9.314.203.835
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	270.963.637	288.568.182	677.409.091	886.051.138
Tổng	60.187.664.385	66.725.148.272	198.338.997.510	233.916.993.496

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	191.075.525	64.785.120	972.608.964	319.387.250
Tổng	191.075.525	64.785.120	972.608.964	319.387.250

19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	25.486.915.796	32.887.489.811	85.641.858.490	97.044.865.847
Giá vốn bán nước sạch	1.767.726.696	1.417.524.201	5.787.063.137	5.505.004.985
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	118.748.208	267.591.208	356.244.624	570.277.624
Tổng	27.373.390.700	34.572.605.220	91.785.166.251	103.120.148.456

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	149.575.692	484.854.215	845.930.091	1.837.332.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	1.860.127	-
Tổng	149.575.692	484.854.215	847.790.218	1.837.332.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.535.366.038	2.309.818.195	8.917.805.547	8.914.066.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.958.830	391.143.591	1.530.540.078	1.564.574.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.061.389	205.873.504	1.130.721.310	747.244.930
Chi phí bằng tiền khác	465.935.837	689.253.843	1.302.377.725	1.588.108.945
Tổng	3.853.322.094	3.596.089.133	12.881.444.660	12.813.994.992

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế, phí	10.071.343.667	10.690.083.880	33.622.777.166	36.655.972.721
Chi phí nhân công	6.942.121.175	8.257.963.746	25.169.674.974	27.667.999.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.037.260.016	8.081.138.342	32.108.016.175	32.208.837.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.917.251	1.285.736.893	3.807.288.524	3.338.572.769
Chi phí khác	4.471.070.685	9.853.771.492	9.958.854.072	16.062.760.811
Tổng	31.226.712.794	38.168.694.353	104.666.610.911	115.934.143.448

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18,741,691,787	23,383,197,423
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(556,800,149)	-
Tổng cộng	18,184,891,638	23,383,197,423

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.378.389.527	116.461.997.988
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.875.677.907	23.292.399.597
Khoản điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(840.000.000)	(21.644.759)
Chi phí không được trừ	149.213.731	104.240.585
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	-	8.202.000
Chi phí thuế TNDN	18.741.691.787	23.383.197.423

23.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	437.388.105	-	437.388.105	-
Chi phí phải trả	119.412.044	-	119.412.044	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	556.800.149	-	556.800.149	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			556.800.149	-

24. Lãi (lỗ) từng hoạt động:

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	28.627.798.209	27.522.154.207	91.361.636.354	112.852.105.587
Sản xuất nước sạch	222.437.786	593.253.643	2.114.404.524	3.297.025.831
Hoạt động cao su	152.215.429	20.976.974	321.164.467	315.773.514
Hoạt động khác	101.364.339	1.267	581.184.182	(2.906.944)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	29.103.815.763	28.136.386.091	94.378.389.527	116.461.997.988
Thuế TNDN hiện hành	6.431.408.846	6.516.574.490	18.741.691.787	23.383.197.423
Thuế TNDN hoãn lại	(556.800.149)	-	(556.800.149)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.229.207.066	21.619.811.601	76.193.497.889	93.078.800.565

25. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch - Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023
Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nghĩa	Trưởng ban - Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2023
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên
Ông Trương Thanh Bình	Giám đốc Công ty - Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2024
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc Công ty - Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2024
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Thuý	Kế toán trưởng - Thư ký Công ty



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Cổ tức công bố	46.598.000.000	27.958.800.000
	Cổ tức đã trả	46.598.000.000	29.539.200.000
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ tức công bố	30.867.786.000	18.520.671.600
	Cổ tức đã trả	30.867.786.000	20.214.900.400

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý khác:

STT Bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
I Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị:		
1 Ông Nguyễn Văn Thịnh	130.000.000	84.600.000
2 Ông Nguyễn Cao Nguyên	-	32.400.000
3 Bà Trần Thùy Giang	78.000.000	56.400.000
4 Ông Nguyễn Quốc Việt	55.200.000	-
5 Ông Hoàng Văn Hiến	-	21.600.000
6 Ông Nguyễn Thanh Hoài	22.800.000	78.000.000
7 Ông Nguyễn Phong Danh	78.000.000	78.000.000
8 Ông Mai Đình Nhật	78.000.000	78.000.000
Tổng	442.000.000	429.000.000
II Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát:		
1 Ông Đoàn Hữu Nghĩa	46.000.000	-
2 Ông Nguyễn Đăng Thanh	19.000.000	65.000.000
3 Ông Bùi Tiến Dũng	-	14.400.000
4 Ông Vũ Tuấn Anh	52.000.000	37.600.000
5 Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	52.000.000	52.000.000
Tổng	169.000.000	169.000.000
III Tiền lương của Ban giám đốc, Kế toán trưởng:		
1 Ông Trương Thanh Bình	575.000.000	-
2 Ông Nguyễn Thanh Hoài	300.000.001	853.636.358
3 Ông Bùi Hải Nam	745.454.545	702.272.730
4 Bà Vũ Thị Thuý	670.909.093	675.863.636
Tổng	2.291.363.639	2.231.772.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

26. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bình Phước, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Trương Thanh Bình

